

PHỤ LỤC IV
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH
VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ)

CÔNG TY TNHH NN MTV
LÂM NGHIỆP TIỀN PHONG
MST 3300100201

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ..85...../KH-CTLNTP

Thừa Thiên Huế, ngày 21 tháng 3 năm 2019

(Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2019 đã được Chủ tịch Công ty phê duyệt tại Quyết định số 15/QĐ-CTLNTP ngày 10 tháng 01 năm 2019)

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018

1. Kết quả hoạt động SXKD năm 2018

- Doanh thu: 31.439 triệu đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 9.292 triệu đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 8.266 triệu đồng

2. Các chỉ tiêu tài chính năm 2018:

- Tổng tài sản: 50.843 triệu đồng
- Vốn điều lệ: 25.559 triệu đồng
- Vốn chủ sở hữu: 34.177 triệu đồng

3. Kết quả đầu tư phát triển năm 2018:

Hoạt động	Chi phí (tr.đồng)	ĐVT	Khối lượng	Chi phí (triệu đồng)
1. Trồng rừng	3.025,0	ha	300,0	3.025,0
2. Chăm sóc rừng trồng	1.918,0	ha	667,7	1.918,0
2.1. Chăm sóc năm 1	1.180,0	ha	244,2	1.180,0
2.2. Chăm sóc năm 2	481,0	ha	269,3	481,0
2.3. Chăm sóc năm 3	257,0	ha	155,2	257,0
3. Cơ sở vật chất và đầu tư khác	709,0	đồng		709,0
Tổng cộng:	8.192,0			8.192,0

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

1.1. Kế hoạch chỉ tiêu sản lượng chính

Hoạt động	ĐVT	KH thực hiện
1. Khai thác nhựa thông	ha	260,0
2. Khai thác rừng trồng	ha	250,6
3. Trồng rừng	ha	300,0
4. Chăm sóc rừng trồng	ha	880,3
4.1. Chăm sóc năm	ha	330,9
4.2. Chăm sóc năm 2	ha	233,2
4.3. Chăm sóc năm 3	ha	316,2
5. Sản xuất kinh doanh cây giống		
5.1. Sản xuất kinh doanh cây giống keo lai hom	tr.cây	2,0
5.2. Sản xuất kinh doanh cây giống keo lai mô	tr.cây	1,4
5.3. Sản xuất kinh doanh cây mầm keo lai mô	tr.cây	1,0
5.4. Cây bản địa các loại	tr.cây	0,05
6. Sản xuất kinh doanh hoa lan	cây	10.000
7. QL BVR	ha	4.918,9
8. Hoạt động khác		

1.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

1.2.1. Kế hoạch doanh thu

Hoạt động	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Doanh thu (Tr.đồng)
1. Khai thác nhựa thông	kg	84.500	25.000	2.110,0
2. Sản xuất kinh doanh cây giống				5.275,0
2.1. Cây keo lai hom	Tr.cây	2,0	1.150	2.300,0
2.2. Cây keo lai mô	Tr.cây	0,70	2.750	1.925,0
2.3. Cây mầm keo lai mô	Tr.cây	1,0	1.050	1.050,0
3. Sản xuất kinh doanh hoa lan	cây	10.000	110.000	1.100,0
4. Khai thác gỗ rừng trồng	tấn	22.000	1.080.000	23.760,0
5. Thu từ các hoạt động khác	Tr.đồng			770,0
Tổng cộng:				33.015,0

1.2.2. Kế hoạch chi phí cho hoạt động SXKD:

Hoạt động	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Tr.đồng)
1. Khai thác nhựa thông	kg	84.500	23.600	1.990,0
2. Khai thác rừng trồng				14.520,0
2.1. Hoạt động khai thác rừng kinh tế	tấn	22.000	640.000	14.080,0
2.2. Thực hiện các hoạt động về MT, XH	tấn	22.000	10.000	220,0
2.3. Hoạt động đánh giá, giám sát	tấn	22.000	10.000	220,0
3. Sản xuất cây giống				5.090,0
3.1. Cây keo lai hom	Tr.cây	2,0	1.100	2.200,0
3.2. Cây keo lai mô	Tr.cây	0,70	2.700	1.890,0
3.3. Cây mầm keo lai mô	Tr.cây	1,00	1.000	1.000,0
4. Sản xuất kinh doanh hoa lan		10.000	100.000	1.000,0
5. Chi khác	Tr.đồng			699,0
Tổng cộng:				23.299,00

1.2.3. Lợi nhuận dự kiến từ hoạt động SXKD:

Hoạt động	ĐVT	Lợi nhuận trước thuế
1. Khai thác nhựa thông	Tr.đồng	120,00
2. Sản xuất kinh doanh cây giống	Tr.đồng	185,0
3. Sản xuất kinh doanh hoa lan	Tr.đồng	100,0
4. Khai thác rừng trồng kinh tế	Tr.đồng	9.240,0
5. Hoạt động khác	Tr.đồng	71,0
Tổng cộng:		9.716,00

2. Kế hoạch đầu tư phát triển:

Hoạt động	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Chi phí (Tr.đồng)
1. Trồng rừng	ha	300,0		4.542,0
1.1. Trồng rừng kinh tế cây keo lai mô	ha	270,0	15.007.000	4.052,0
1.2. Trồng rừng cây bản địa (CTB)	ha	10,0	10.602.000	106,0
1.3. Trồng rừng kinh tế cây bản địa (CTA)	ha	20,0	19.173.000	384,0
2. Chăm sóc rừng trồng	ha	880,3		5.688,0
2.1. Chăm sóc năm 1	ha	330,9	9.694.000	3.208,0
2.2. Chăm sóc năm 2	ha	233,2	7.559.000	1.763,0
2.3. Chăm sóc năm 3	ha	316,2	2.267.000	717,0
3. Vườn ươm, cơ sở NCM, khác...	Tr.đồng			2.000,0
Tổng cộng:				12.230,0

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về tài chính

- Tập trung vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra sản phẩm chính: rừng trồng gỗ lớn, vườn ươm, giống ...

- Tiết kiệm chi phí, tính toán hiệu quả của từng công việc, dự án để điều chỉnh kịp thời việc đầu tư kinh doanh, đảm bảo hiệu quả tốt nhất.

2. Giải pháp về sản xuất

- Nắm bắt, tìm hiểu thị trường, tiếp thị sản phẩm nhằm có kế hoạch đẩy mạnh và phát triển các hoạt động cũng như phạm vi, lĩnh vực SXKD của đơn vị.

- Tiết kiệm chi phí để giảm giá thành sản phẩm.

3. Giải pháp về thị trường

- Đa dạng hóa phương thức kinh doanh (bán sỉ, bán lẻ, hợp tác, liên kết...)

- Xây dựng chiến lược giá phù hợp và sức cạnh tranh hơn.

4. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Huy động tối đa mọi nguồn lực của đơn vị, thu hút lao động địa phương, phân đấu hoàn thành 100% kế hoạch đề ra.

- Tiếp tục sắp xếp tổ chức lại lao động, khắc phục tình trạng làm việc kém hiệu quả trong một số bộ phận CNVC-LĐ, đổi mới tư duy làm việc, phát huy tính năng động, sáng tạo của mọi người trong hoạt động. Phân công, phân nhiệm cụ thể cho từng CBCNV-LĐ.

5. Giải pháp về công nghệ - kỹ thuật

- Áp dụng các tiến bộ khoa học vào công tác sản xuất giống, tạo ra nguồn giống có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu trồng rừng chất lượng cao của Công ty và thị trường.

- Cập nhật, bổ sung, vận hành nghiêm túc quy trình quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn "quản lý rừng bền vững quốc tế FSC".

6. Giải pháp về quản lý và điều hành

- Xây dựng và phát huy tốt vai trò lãnh chỉ đạo của chi bộ đảng, của tổ chức công đoàn trong việc quản lý, chỉ đạo, điều hành mọi hoạt động của đơn vị.

- Phát động phong trào thi đua trong toàn đơn vị nhằm động viên, khích lệ CBCNV-LĐ hoàn thành tốt nhiệm vụ và kế hoạch SXKD năm 2019 của công ty.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh TT Huế (để b/c);
- Công thông tin điện tử Bộ KH & ĐT;
- Công thông tin điện tử tỉnh TT Huế;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Trần Chất Ái Tín